



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Hòa Việt

Ngày 30/09/2025	7,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.7%	19.4%	7.2%

DT thuần Q3/25
264
tỷ VNĐ
QoQ: ▼258 -49.3%
YoY: ▼16.0 -5.6%

LN thuần Q3/25
7.71
tỷ VNĐ
QoQ: ▼4.19 -35.2%
YoY: ▲ 0.88 13.0%

LN sau thuế Q3/25
6.14
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.37 -35.5%
YoY: ▲ 0.73 13.5%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
3.9%
YoY: +/-▲ 1.1%

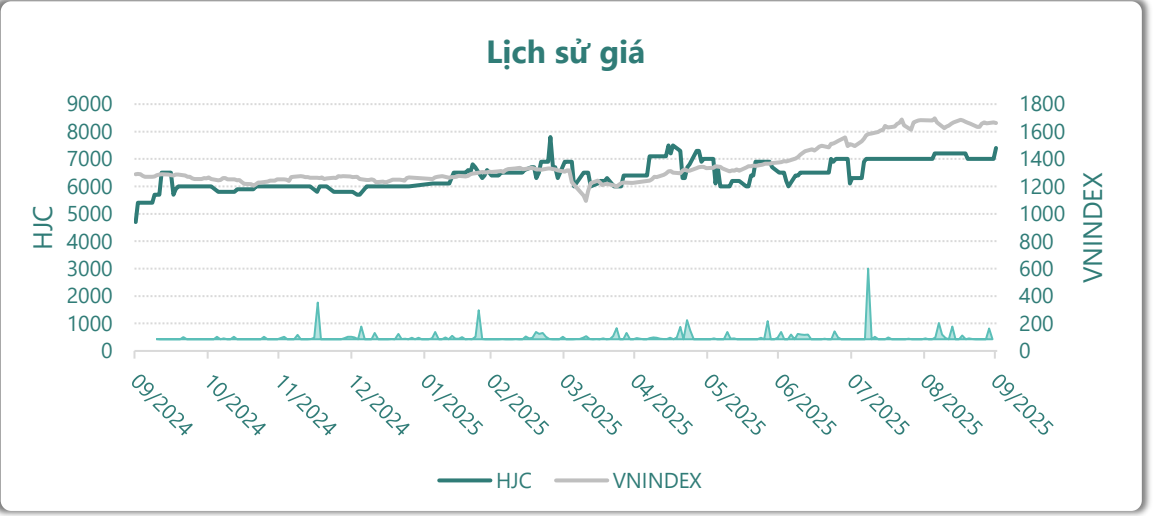
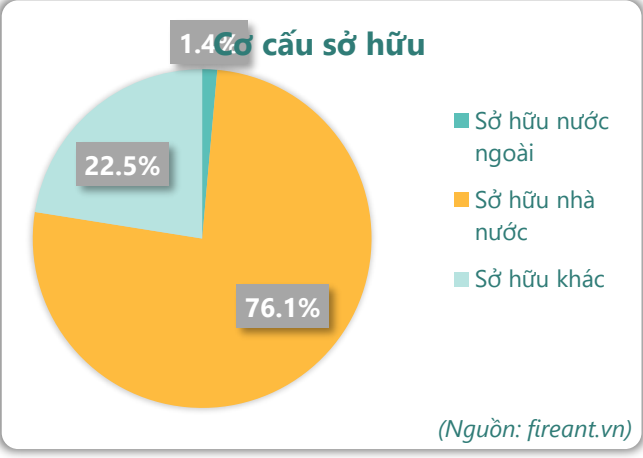
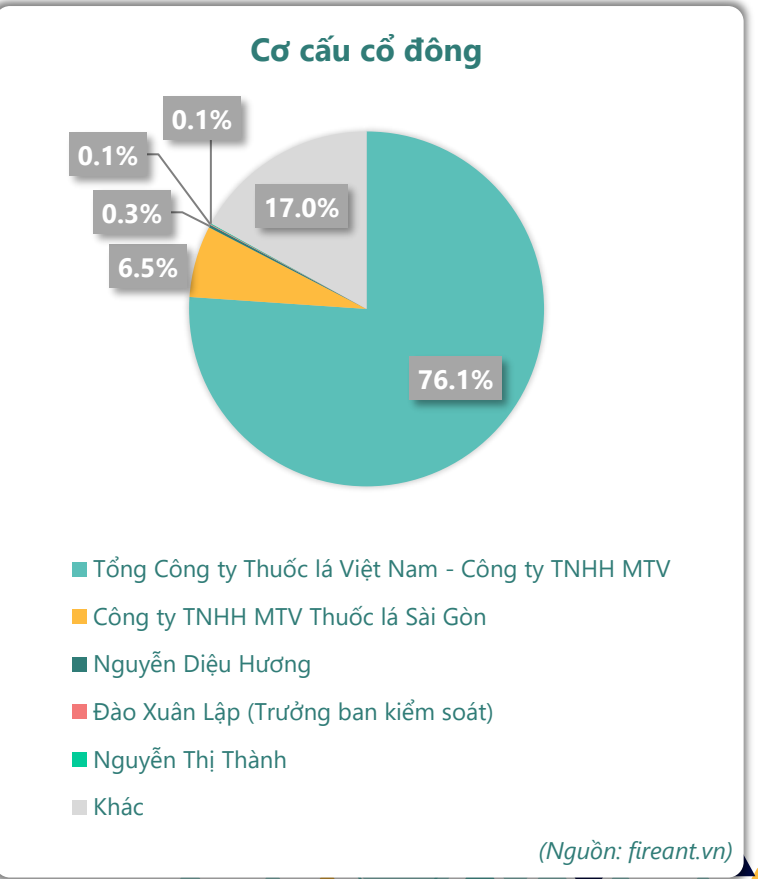
ROE (TTM) Q3/25
11.4%
YoY: +/-▲ 0.0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,700 - 7,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	95
Số lượng CPLH (CP)	12,853,052
KLGD BQ 20 phiên (CP)	100
Sở hữu nước ngoài	1.4%
Beta	(0.26)
EPS	1,650
P/E	4.5

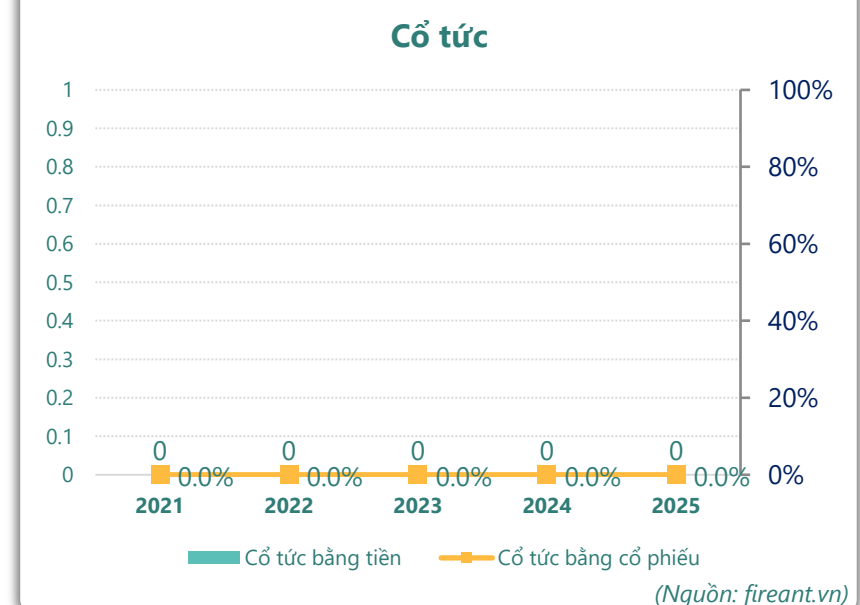
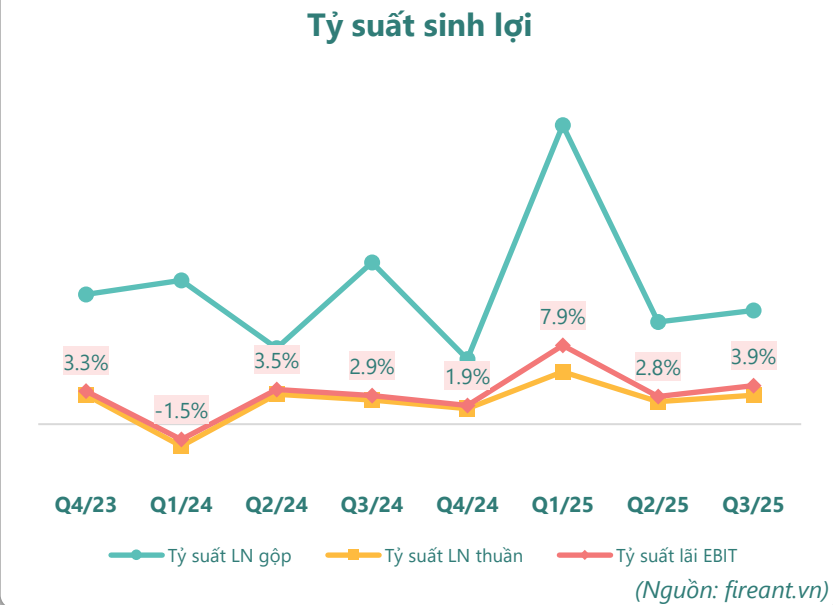
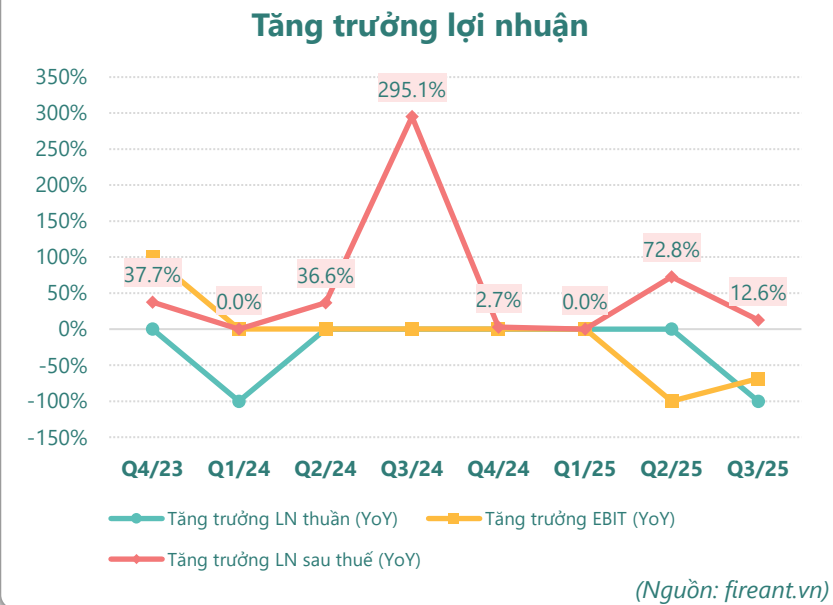
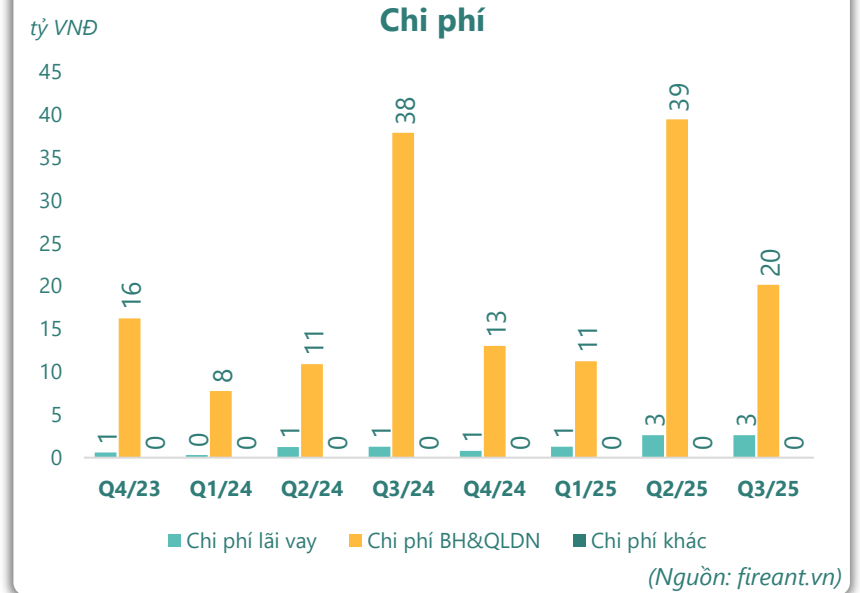
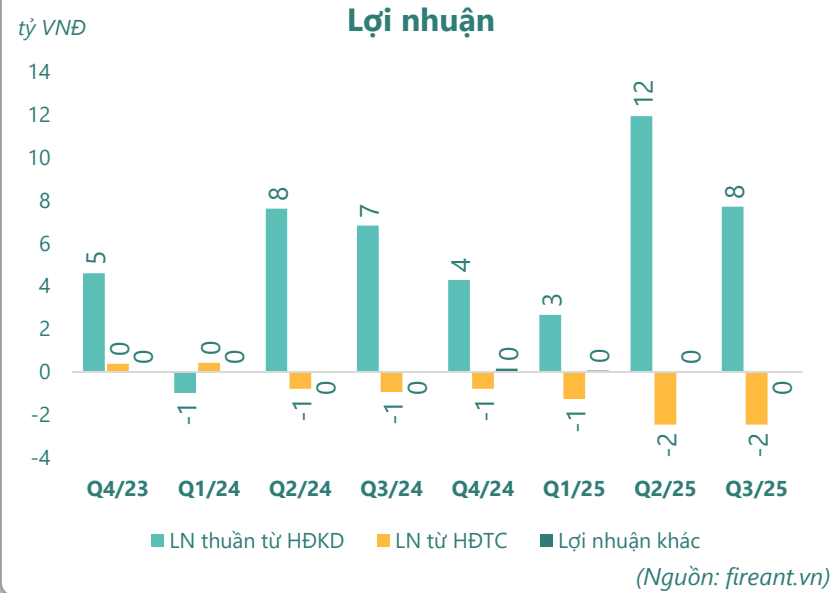
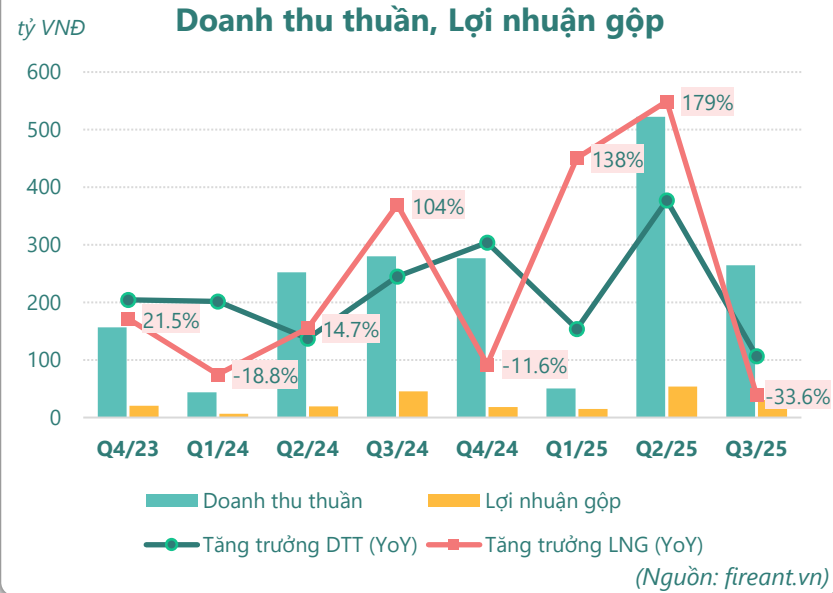
DT thuần 9T 2025
837
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 261 45.3%

LN thuần 9T 2025
22.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.80 65.7%

LN sau thuế 9T 2025
17.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.20 67.2%



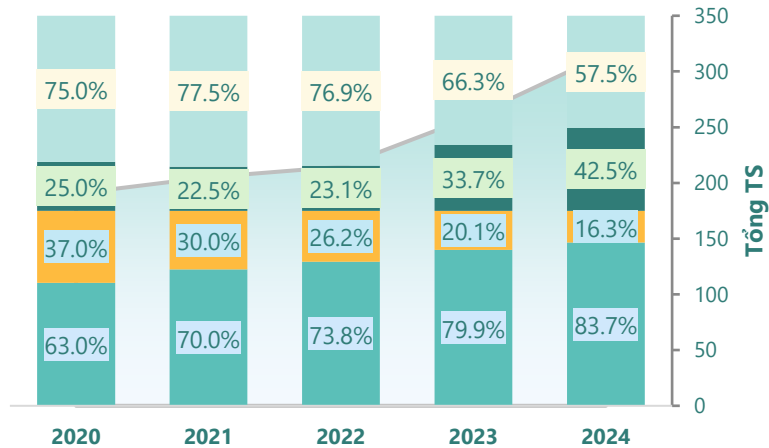
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

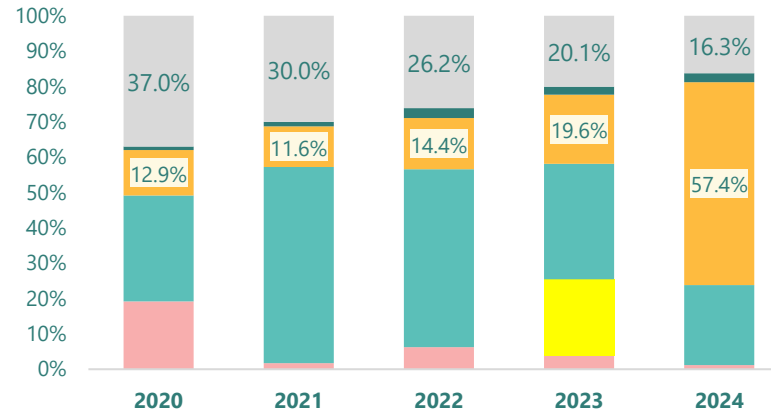
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

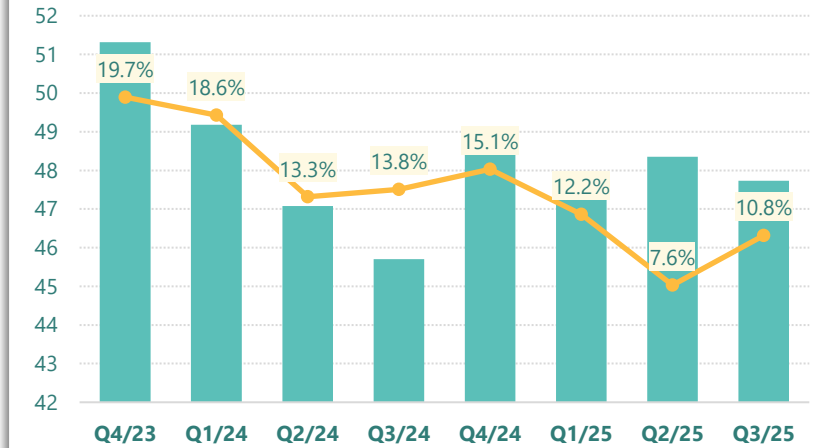


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNN khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

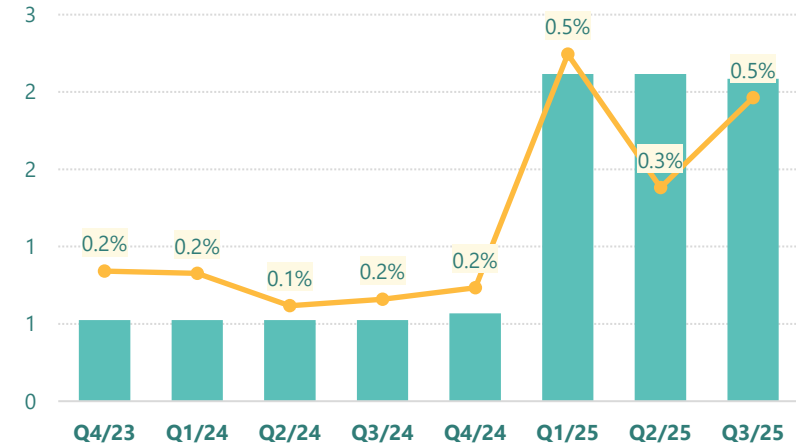


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

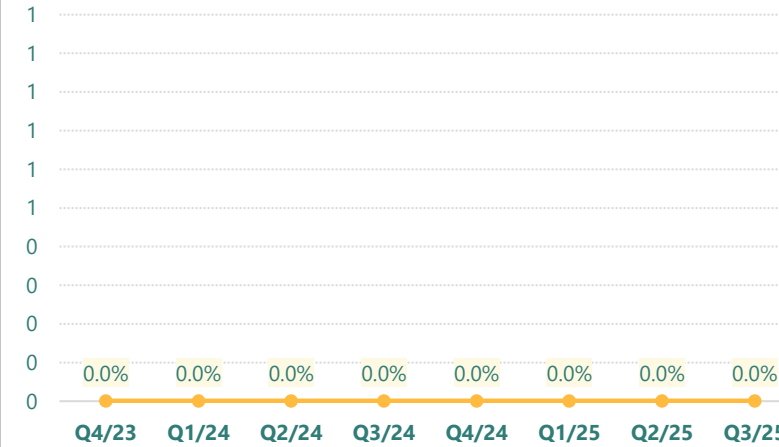


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

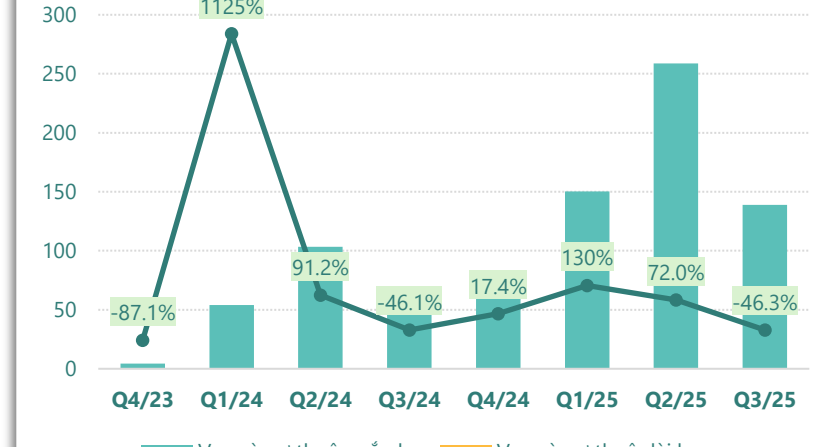


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

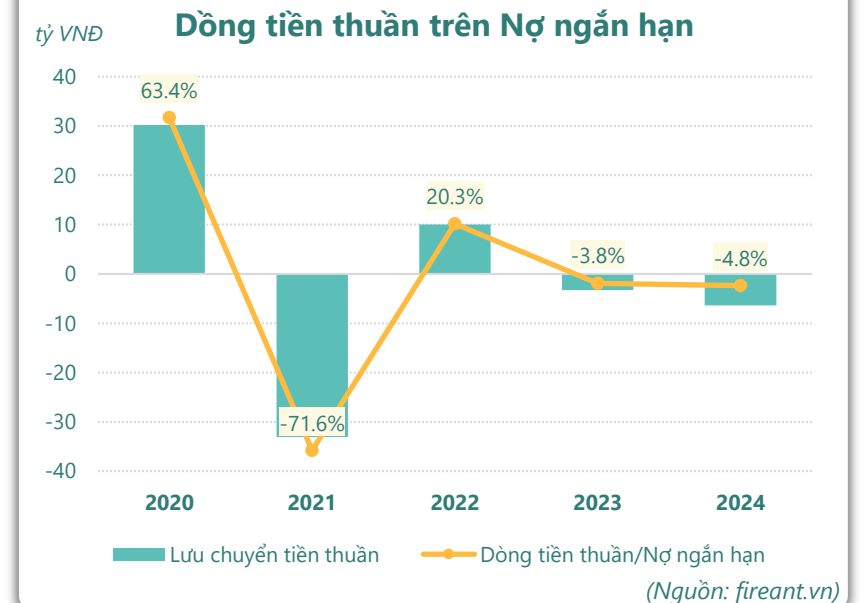
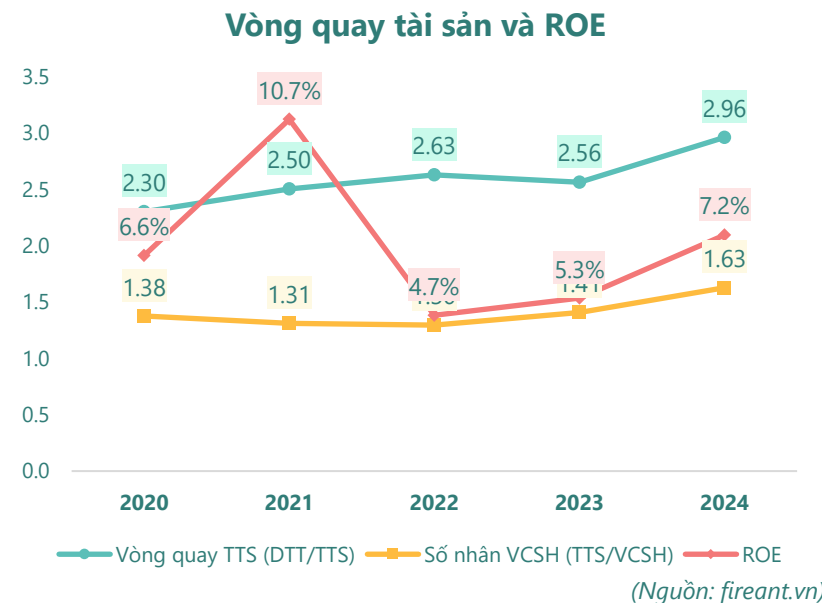
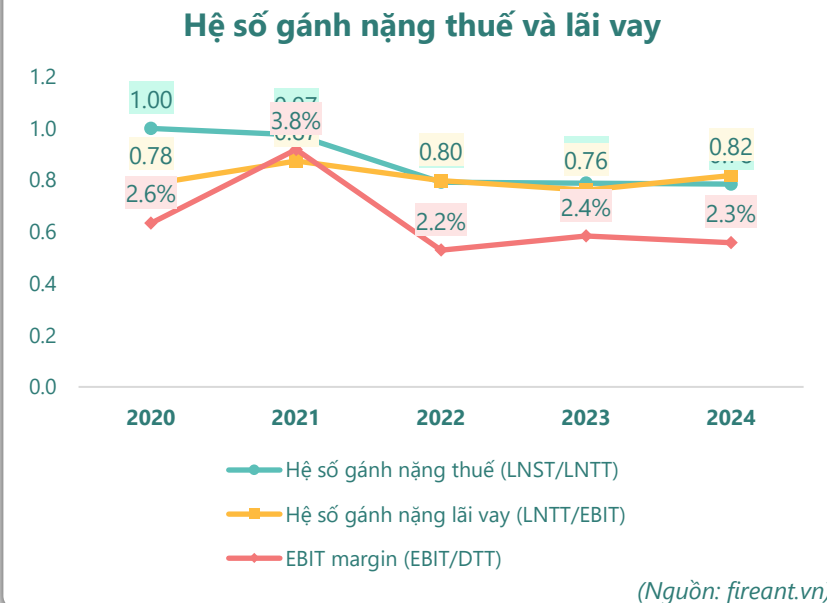
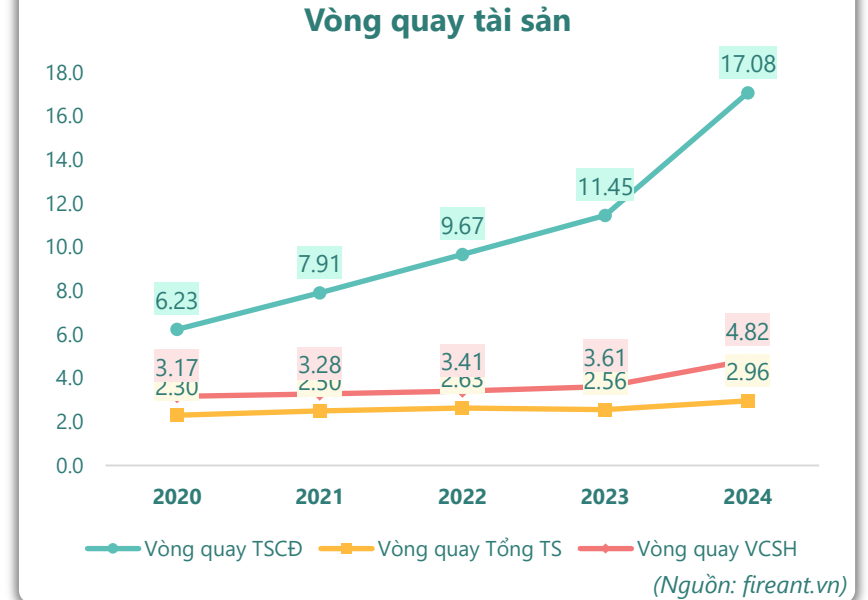
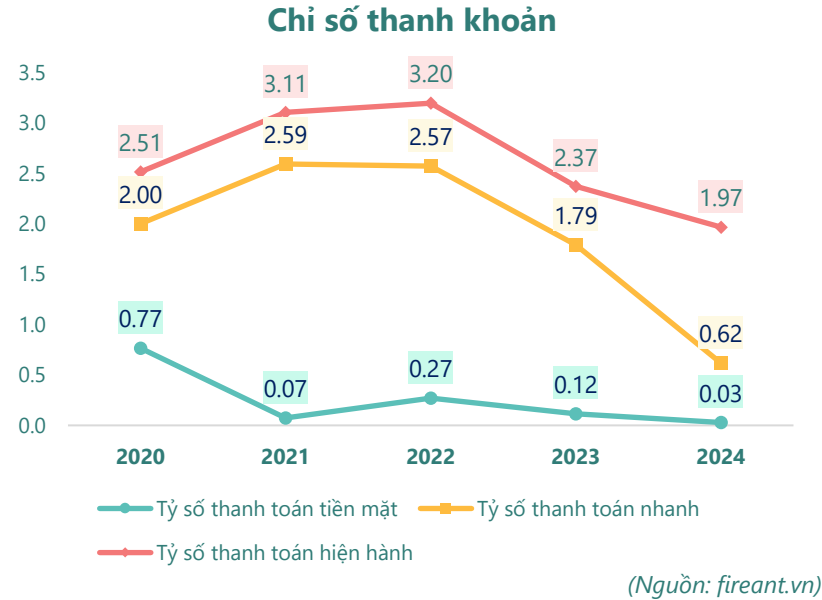
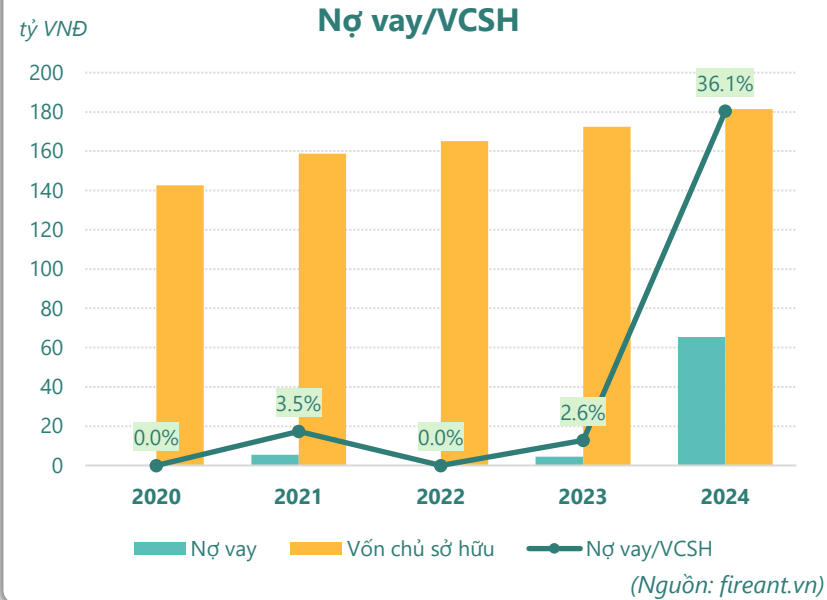


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	264	280	-5.6%	837	576	45.3%
Giá vốn hàng bán	234	234	0.0%	738	505	46.2%
Lợi nhuận gộp	30.3	45.7	-33.6%	99.4	71.4	39.2%
Doanh thu HĐTC	0.16	0.38	-59.1%	0.32	1.56	-79.4%
Chi phí TC	2.61	1.32	97.8%	6.50	2.86	127%
Chi phí lãi vay	2.61	1.28	104%	6.49	2.82	131%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	14.9	8.54	74.5%	28.4	13.3	114%
Chi phí QLDN	5.26	29.4	-82.1%	42.5	43.3	-2.0%
LN thuần từ HĐKD	7.71	6.83	13.0%	22.3	13.5	65.7%
Lợi nhuận khác	-0.01	-0.03	66.7%	0.07	-0.03	295%
LN trước thuế	7.70	6.80	13.3%	22.4	13.4	66.6%
Lợi nhuận sau thuế	6.14	5.41	13.5%	17.8	10.6	67.2%
LNST của CĐ cty mẹ	6.14	5.41	13.5%	17.8	10.6	67.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-105	57.9	-14.6	-83.0	-106	301
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	56.2	-0.37	-3.69	-1.10	-3.99	-0.10
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	49.3	-47.7	9.68	84.9	108	-267
Tiền đầu kỳ	2.16	2.52	12.3	3.79	4.61	2.58
Lưu chuyển tiền thuần	0.36	9.83	-8.56	0.82	-2.03	34.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.52	12.3	3.79	4.61	2.58	37.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	442	316	40.2%
Tài sản ngắn hạn	391	264	48.0%
Tiền và tương đương tiền	37.1	3.79	879%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	62.4	71.5	-12.8%
Hàng tồn kho	286	181	57.7%
Tài sản ngắn hạn khác	6.00	7.76	-22.6%
Tài sản dài hạn	51.3	51.5	-0.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	47.7	48.5	-1.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.08	0.57	267%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1.50	2.39	-37.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	250	134	86.1%
Nợ ngắn hạn	250	134	86.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	139	65.4	112%
Phải trả người bán ngắn hạn	35.9	45.1	-20.3%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	193	181	6.1%
Vốn chủ sở hữu	193	181	6.1%
Vốn điều lệ	129	129	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

